

GIẢ THUYẾT VỀ NĂNG LỰC HỘI NHẬP CỦA NGƯỜI DI DÂN VÀO ĐỜI SỐNG ĐÔ THỊ

(Quan sát từ thành phố Hồ Chí Minh)

NGUYỄN QUANG VINH

NGUYỄN THU SA

I. Từ chân dung xã hội của người di dân đến năng lực hội nhập của họ vào cơ cấu đô thị

1. Trong vòng gần một thập niên trở lại đây, các nhà dân số học, kinh tế học, xã hội học ở Việt Nam ngày càng chú ý nhiều hơn tới hiện tượng di dân tự do, đặc biệt là dòng người ra đi từ vùng nông thôn hướng về các đô thị lớn nhất trong nước....Cho đến nay, người ta ước lượng có khoảng 700000 di dân tự do đã vào thành phố Hồ Chí Minh nhưng chưa có quy chế thường trú chính thức. Ở quận Tân Bình là quận nội thành có số di dân tự do đông đảo nhất, vào năm 1990, số chưa có quy chế thường trú mới chiếm 3,4% dân số. Đến năm 1996, tỷ lệ này đã lên tới 9,5%. Nếu tính con số tuyệt đối thì tới năm 1996, nhóm dân cư này đã lớn gấp 9 lần so với 6 năm trước đó. Rõ ràng là điều này đang gây ra một mối lo âu không nhỏ đối với các nhà quản lý đô thị. Tuy vậy, cách hiểu về hiện tượng dân số học và xã hội học này cũng đang ngày càng có tính hoàn thiện hơn. Dưới ánh sáng của việc quan sát nhu cầu tái phân bố các nguồn lực từ cấp độ gia đình, cộng đồng, cho tới cấp độ các vùng lãnh thổ, người ta cũng đã bắt đầu đồng ý với nhau nhiều hơn về những nguồn gốc sâu xa từ trong cơ cấu kinh tế và xã hội của hiện tượng di dân tự do nói trên. Một số giải pháp quản lý mềm dẻo hơn đã được tính đến. Song phải thẳng thắn thừa nhận rằng việc lý giải thấu đáo hiện tượng xã hội phức hợp này cũng như đưa ra những quyết sách đúng đắn quản lý nó một cách hữu hiệu (ở cả nơi xuất cư và nơi định cư mới) vẫn còn là một thách thức không nhỏ. Thách thức cho giới quản lý và thách thức cho cả giới học thuật nữa.

2. Chính là trong bối cảnh đó mà với tư cách các nhà xã hội học chúng tôi đánh giá cao một số cuộc điều tra lớn về di dân tự do ở Việt Nam, có sự hợp tác và tài trợ quốc tế ⁽¹⁾ Chúng tôi cũng dành một sự chú ý đặc biệt tới những công trình thống kê về dân nhập cư, những cuộc khảo sát sâu, và điển cứu (case study) ở cả Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh trên lĩnh vực này trong mấy năm gần đây ⁽²⁾. Có thể nói rằng một phác thảo về chân dung người di dân tự do vào các thành phố lớn đã được thực hiện. Tuy nhiên, nếu nhìn từ góc độ xã hội học, vẫn còn có rất nhiều việc phải làm để có thể nắm bắt sâu các đặc trưng xã hội của đối tượng này, đặc biệt là ở tính không đồng nhất của nó, các chiều hướng tăng trưởng và phân bố

của nó và nhất là lượng định xem đối tượng này *có được năng lực hội nhập sâu vào cơ cấu xã hội và lối sống đô thị* tới mức nào. Một khi lao động nhập cư - ở thành phố Hồ Chí Minh chẳng hạn - đã chiếm tới 20% lực lượng lao động thành phố thì rõ ràng nó đã trở thành *một thành tố mạnh* trong cơ cấu xã hội và cần được coi như *một chiều kích* của quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng thị trường tại trung tâm đô thị lớn này.

Trên cơ sở một số khảo sát xã hội và điển cứu được thực hiện mới đây ở Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh có liên quan đến chủ đề di dân ⁽³⁾ chúng tôi muốn gợi lên một khảo hướng nên được đầu tư triển khai đúng mức. Nói cụ thể hơn, chúng tôi muốn nêu lên một số giả thuyết về năng lực hội nhập của người di dân (đặc biệt là di dân nghèo) vào đời sống đô thị, căn cứ trên một số quan sát khoa học từ thành phố Hồ Chí Minh.

Thực vậy “hội nhập” đang trở thành một vấn đề lớn của công cuộc tái cấu trúc không gian đô thị các thành phố lớn, cũng như quá trình “hấp thụ” nguồn cư dân mới được bổ sung. Người ta đang nói đến sự hội nhập của nhóm cư dân đô thị đang bị giải tỏa nhà ở và được tái định cư dưới tác động của cuộc cải tạo – chỉnh trang khu nội thành cũ. Cũng xuất hiện vấn đề hội nhập đối với nhóm không nhỏ cư dân nông thôn ngoại thành đã đang già từ đất đai và nghề nông, để tránh khỏi các cú “sốc văn hóa”, hoặc xu hướng bị gạt sang bên lề của công cuộc phát triển. Các quy trình chuyển biến nói trên đan xen vào nhau, và điều gì xảy ra cho sự an bình của đô thị nếu như mọi tiến trình hội nhập được chờ đợi đó đều không thành đạt được?

Trong những phần tiếp theo của bài viết này, chúng tôi sẽ thử phân tích các yếu tố đang quy định năng lực hội nhập của người di dân. Những yếu tố này không chỉ liên quan đến nội lực của người di dân mà còn liên quan đến các điều kiện xã hội khách quan như hệ thống việc làm, các quan hệ và mạng lưới công đồng, các chính sách của Nhà nước và các động thái của thị trường.

II. Quyết định di cư về đô thị có phải là quyết định chín chắn?

1. Nhìn trong tổng thể, người nhập cư đô thị ngày nay ở thành phố Hồ Chí Minh không phải là những người thoát đến rồi lại thoát đi. Quả thật, mọi cuộc khảo sát ở thành phố Hồ Chí Minh mà chúng tôi được biết, đều cho thấy hiện tượng “cứ đột nhiên nhảy đại vào đô thị mà sống” chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Kết quả nghiên cứu điều tra di dân tự do vào thành phố Hồ Chí Minh, thuộc dự án VIE/95/004 do Viện Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh công bố năm 1997, cho thấy rõ *các di dân vào thành phố này có tính chất chọn lọc rất cao về độ tuổi, trình độ học vấn (so với dân cư nơi ra đi) và về tình trạng hôn nhân.*

Rời khỏi quê hương để đi vào đô thị, phần khá đông là những người trẻ tuổi, còn độc thân, có học vấn khá hơn so với mặt bằng nơi xuất cư. Bản thân tính chọn lọc cao này cũng đã nói lên cách ứng xử chín chắn của các hộ gia đình và các cá nhân khi đối diện với vấn đề phân bố các nguồn lực, nhằm tăng hiệu quả nâng cao mức sống. Và trên một ý nghĩa khác, cũng có thể coi đây là một nhân tố hứa hẹn năng lực hội nhập đô thị không quá thấp của nhóm di dân tự do.

2. Có những dấu hiệu cho thấy người di dân có ý thức rõ ràng về cuộc di chuyển của đời mình; họ cũng sẵn sàng phối kiểm xem quyết định của mình là đúng đắn đến mức nào qua cọ xát với thực tiễn đô thị; và phần lớn trong số họ luôn luôn duy trì một nghị lực bám trụ lâu dài tại địa bàn làm ăn mới. Điều này khác biệt rất nhiều so với những gì đang diễn ra nơi những người di cư theo mùa đến các chợ lao động ở Hà Nội.

Nhóm nghiên cứu di dân do Trần Hồng Văn phụ trách tại Viện Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành phỏng vấn 100 người dân nhập cư tự do vào phường 18, quận Tân Bình (tháng 8/1997). Điều gây ngạc nhiên là có tới 55% những người được hỏi chuyện cho biết trước khi di chuyển, họ đã từng có ít nhất một lần đến “xem” thành phố Hồ Chí Minh (có lẽ là để lượng định coi có sống nổi ở đất này không). Sau một thời gian cọ xát với thực tiễn làm ăn sinh sống tại thành phố, các di dân (được hỏi chuyện) đã tự đánh giá về quyết định di chuyển tới đô thị của mình như sau:

- Quyết định hoàn toàn đúng	48%
- Quyết định nói chung là đúng	43%
- Không đúng lắm	3,0%
- Sai lầm	1,0%
- Không xác định	5,0%

(Xin lưu ý: cuộc tìm hiểu sơ bộ tại một phường có đông di dân tự do này chỉ cốt gợi lên một vài xu hướng định tính tổng quát có thể dùng để xây dựng các giả thuyết. Vì vậy, các dữ liệu nói trên không thể đem suy diễn rộng như là các tìm tòi thống kê định lượng có tính đại diện cao được).

Kết quả của cuộc hỏi chuyện cũng cho thấy cứ 10 người di dân thì có 1 người sẽ sớm quay về quê cũ, 7 người dự định tiếp tục ở lại thành phố này (trong đó 5 người có quan điểm dứt khoát dù điều kiện tại nơi xuất cư có được cải thiện thế nào đi nữa thì cũng sẽ không rời thành phố để quay trở lại).

Tuy vậy, trong số những người còn do dự hoặc chưa quyết đoán lắm về kế hoạch định cư lâu dài tại thành phố, cuộc khảo sát này cho thấy trong quan niệm của họ đã manh nha mấy “chiến lược thay thế” theo hướng sau đây (theo thứ tự từ mạnh đến yếu):

- Có thể quay về, nếu quê nhà có nhiều việc làm

- Có thể quay về, nếu bản thân có vốn liếng để làm ăn
- Có thể quay về nếu quê nhà được Nhà nước đầu tư mạnh hoặc xây dựng để làm ăn

3. Một nhân tố đáng kể khác tham dự vào quyết định di cư về thành phố là khi người ta đã có được thân nhân đang sống ở đó, có thể làm chỗ dựa cho cuộc di chuyển của mình. Các cuộc hôn nhân cũng được kể là nằm trong nhân tố xã hội quan trọng này. Năm 1997, trong khuôn khổ đề tài “vấn đề giảm nghèo trong quá trình đô thị hóa tại thành phố Hồ Chí Minh” do Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh thực hiện, chúng tôi đã tiến hành một cuộc điều tra xã hội học với 600 hộ gia đình. Cuộc điều tra cho thấy người di dân luôn khai thác mọi mạng lưới quan hệ thân tộc và hôn nhân để bắt rễ vào những người quê gốc tại thành phố Hồ Chí Minh và/hoặc những “người đến trước”. Chỉ xét riêng 48 hộ gia đình có chủ hộ nhập cư vào thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 1986 – 1997, người ta đã thấy 1/5 tổng số các chủ hộ này đến với đô thị qua cơ chế gắn với những người thân đã có mặt sẵn tại đó (trong đó 8,4% tổng số hộ khảo sát có người trong gia đình đã đến sống ở đô thị trước chủ hộ; tại 12,5% tổng số hộ khảo sát, chủ hộ “kết thân” với những người vốn sinh trưởng tại thành phố như là một nhân tố khách quan củng cố thêm chỗ dựa lâu bền cho quá trình di cư).

Ngoài ra, trong thời kỳ 1986 – 1997, 15,4% gia đình có chủ hộ sinh trưởng tại thành phố và 11% gia đình có chủ hộ di chuyển về sống ở thành phố trước năm 1986 (được điều tra) đã có tiếp nhận thêm người thân mới nhập cư về. Trên dưới 50% những người thân mới nhập cư này là vợ, chồng, dâu, rể hoặc em dâu, em rể của chủ hộ.

Như vậy, phải chăng các quan hệ thân tộc và hôn nhân đã là một nhân tố can dự sâu vào các quyết định nhập cư đô thị? Và phải chăng những người gốc đô thị lâu đời, hoặc người thân đã “đi trước” trong cuộc nhập cư là nhân tố góp phần sớm ổn định các quan hệ xã hội vốn dễ bị đảo lộn trong cuộc di chuyển, đồng thời giúp một số người nhập cư thay đổi vị thế xã hội của mình?

III. Người di dân hội nhập thị trường lao động ở đô thị với cái giá nào?

1. *Xả thân để sớm có một việc làm*: Là một đặc điểm nổi bật – Và đó cũng là lý do vì sao nhóm lao động di dân lại có tỷ lệ thất nghiệp nhất. Các công trình nghiên cứu đã công bố gần đây cũng như quan sát thực địa của chúng tôi đều cho thấy ở nhóm lao động nhập cư – nhất là lao động thuộc các hộ nghèo – với những bức bách của cuộc sống, người ta đã đành chọn cách ứng xử sau đây: Công việc không đúng với tay nghề cũng làm; công việc chỉ đem lại thu nhập thấp cũng làm! “Hãy lập tức đặt chân vào thị trường lao động!”. Đó là mệnh lệnh sống còn mà người lao động nhập cư nào cũng ráng thực hiện ngay trong tháng đầu tiên đến thành phố.

Chúng tôi đã có nhiều cuộc phỏng vấn sâu đối với chủ các doanh nghiệp Nhà nước và tư nhân về chủ đề lao động nhập cư. Họ đều đánh giá cao sự xả thân trong lao động của người

di dân. Các mệnh đề thường gặp trong phỏng vấn sâu là: “Lao động tinh (ý nói lao động nhập cư từ các tỉnh về) có ý thức làm việc còn cao hơn lao động ở thành phố....” chỉ có lao động tinh mới chấp nhận làm thuê ngoài giờ một cách dễ dàng”.

Phải nói rằng họ chẳng những phải lao động với cường độ rất cao, với mức lương khiêm tốn mà còn chịu nhiều chèn ép, thiệt thòi (nhận lương cực thấp ở giai đoạn “học việc”; lương tháng thường không được trả đầy đủ dứt điểm; hệ thống chế độ bảo hiểm được áp dụng sơ sài, lỏng lẻo). Những người tham gia các việc làm lao động giản đơn ở khu vực phi chính thức như bán hàng rong, phụ hồ, khuân vác, chạy xích lô, xe ba gác...v...v... còn vất vả và thiếu ổn định hơn. Ngay cả nơi làm việc của họ cũng không cố định. Nhưng tất cả vấn đề đối với họ là phải tìm ra và giữ lấy một việc làm, dù cái giá phải trả là sức khỏe bị vắt kiệt, và khái niệm “thời gian rảnh rỗi” chỉ tồn tại ở một nơi nào đó xa lắc xa lơ.

2. *Giữa di dân nghèo và di dân khá giả có thể hình thành hai tốc độ hội nhập khác nhau?*

Có được việc làm ngay ở 10 – 15 ngày đầu tiên vừa tới đô thị là điều tốt lành, nhưng điều đó chưa nên được coi là dấu hiệu của sự hội nhập. Bởi vì, sau việc làm đầu tiên tìm được trong những ngày vừa nhập tịch đô thị đó, còn biết bao nhiêu thăng trầm biến đổi, thách thức về việc làm sẽ liên tiếp đến với người nhập cư. Nhận xét này sẽ càng đúng hơn, nếu ta phân nhóm dân nhập cư thành hai tiểu nhóm **Nghèo/không nghèo**. Bởi vì, nếu chỉ xem xét dân nhập cư như một nhóm đồng nhất, chúng ta sẽ tự làm *che khuất* đi rất nhiều những sự thật về các trở ngại trong quá trình hội nhập vào thị trường lao động, cũng như vào lối sống đô thị.

Những số liệu so sánh rút ra từ cuộc điều tra “vấn đề giảm nghèo” cho thấy có sự phân hóa rõ rệt giữa dân nhập cư Nghèo và dân nhập cư không nghèo, trên một loạt chỉ tiêu: học vấn/ tay nghề / độ biến động và việc làm / mức thu nhập bình quân lao động/tháng/mức thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng ở hai loại hộ nhập cư có mức sống khác nhau.

Tất cả các chỉ tiêu trong bảng số liệu dưới đây đều chỉ ra rằng người di dân ở các hộ nghèo đang phải đối đầu với những bất lợi về học vấn, về tình trạng việc làm trái tay nghề, chịu nhiều biến động trong tổ chức việc làm cũng như về mức thu nhập so với người di dân ở các hộ không nghèo. Nếu so sánh với các lao động nghèo đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh từ lâu thì về cơ bản các di dân nghèo cũng bị thua sút về nhiều mặt. Họ chỉ hơn số lao động nghèo đã ở đô thị lâu năm về mặt trình độ học vấn bình quân (lớp 6, 7 so với lớp 5, 6) do tính chọn lọc của sự di dân. Song lợi thế này xem ra không dễ khai thác, khi mà một bộ phận lớn trong số họ (khoảng 80%) còn trong tình trạng không có hộ khẩu thường trú, và phải làm việc 12 – 24 giờ mỗi ngày?

Trong bước đầu vào sống ở đô thị, người di dân nghèo có thể tạm thời chấp nhận trái tay nghề, lương thấp, điều kiện nhà ở dưới mọi tiêu chuẩn. Song tình trạng này sẽ kéo dài

được bao lâu? Và với chùng ấy gánh nặng trên vai, liệu họ có thể đương đầu mãi với logic khắc nghiệt của thị trường? Và cái gọi là quá trình hội nhập của di dân, phải chăng sẽ phân hóa ra thành hai tốc độ: một tốc độ cho di dân khá giả, một tốc độ chậm chạp và cực nhọc hơn nhiều, dành cho di dân nghèo? Chúng tôi cho rằng các cân nhắc về chính sách lao động và chính sách xã hội đô thị cần tính đến giả thuyết về “2 tốc độ” vừa nói, chẳng những cho lao động nghèo nhập cư hiện nay mà còn cho khả năng hội nhập thị trường lao động của thế hệ con cái họ, vốn đang gặp nhiều khó khăn hơn so với các con em các nhóm xã hội khác trong thành phố.

IV. Phải chăng lối sống đô thị của di dân nghèo được hình thành xuyên qua rất nhiều mâu thuẫn?

1. Dù cho mức thu nhập (bằng tiền mặt) từ việc làm ở thành phố có cao hơn ở nơi xuất cư, nhưng chưa thể nói rằng di dân nghèo đã có một *mức sống* được cải thiện. Các điều kiện cư trú tạm bợ rất kém tiện nghi và kém vệ sinh mà phần đông di dân nghèo đang “thụ hưởng”, rõ ràng là không cho phép năng lực thể chất và tinh thần của họ được phục hồi, tái tạo và mở rộng một cách đáng kể. Nghịch lý ở đây là tiền công có phần tăng cao nhưng lại không đảm bảo cho một mức sống đáng gọi là mức sống của thị dân có thể được hình thành một cách tương ứng. Đây có lẽ cũng là cái giá mà người di dân nghèo phải trả cho một cuộc tập dượt “làm người đô thị” của họ.

Các chỉ tiêu	Hộ nhập cư không nghèo	Hộ nhập cư nghèo	Hộ nghèo TPHCM (tại cuộc điều tra của Viện KHXH)
• Học vấn bình quân của lao động	Lớp 8,1	Lớp 6,7	Lớp 5,6
1. Đang lao động nhưng không có tay nghề	34,6%	43,8%	49,5%
2. Đang lao động không đúng tay nghề	28,8%	35,9%	15,5%
3. Đang lao động đúng tay nghề	36,6%	20,3%	35,0%
• So sánh năm 1997 với 1996, tỷ lệ lao động có biến động trong việc làm (nghỉ việc, đổi việc....).	22,0%	31,0%	10,8%
* Thu nhập bình quân 1 lao	779.000đ	404.000đ	461.000đ

động/tháng			
* Thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng	462.000đ	210.000đ	220.000đ

2. Các sinh hoạt văn hóa – tinh thần của di dân đang dừng lại ở một mức độ khá thấp. Theo cuộc thăm dò 100 di dân quận Tân Bình năm 1997 số người không tham gia các sinh hoạt điện ảnh, sân khấu, ca nhạc đều vượt trên 80%. Mức độ cải thiện trình độ sinh hoạt văn hóa hiện nay so với khi mới vào thành phố cũng chỉ ở mức độ vài phần trăm, nghĩa là gần như dậm chân tại chỗ. Rõ ràng là một phong cách sinh hoạt tinh thần kiểu đô thị còn ở khá xa tầm tay của số đông di dân.

3. Các cuộc phỏng vấn của nhóm nghiên cứu Tân Bình cho thấy có một sự tăng tiến trong mức độ thân thiện giữa các dân nhập cư với bà con trong lối xóm. Số người có nhiều bạn gốc gác tại thành phố Hồ Chí Minh cũng tăng lên. Mọi quan hệ giữa người lao động nhập cư với cộng đồng nơi họ làm việc cũng được ghi nhận ở mức độ từ trung bình đến tốt; không có những dấu hiệu của sự xung đột nặng nề. Khoảng 2 năm trở lại đây, dư luận xã hội sở tại và thái độ của các phương tiện thông tin đại chúng sở tại đã mang một âm điệu bình tĩnh và cởi mở hơn đối với hiện tượng di dân. Một vài tác phẩm nghệ thuật trên điện ảnh, truyền hình đã đưa một cái nhìn toàn diện và nhân bản hơn đối với quá trình hội nhập của những người đến từ miền quê xa xôi. Đó là những tiền đề đáng quý về mặt xã hội và tâm lý – xã hội, có khả năng nâng đỡ cho người di dân sớm vượt qua các mâu thuẫn và nghịch lý trên con đường hòa nhập vào lối sống đô thị. Mặc dầu rằng cuộc hòa nhập đó rất không dễ dàng và bao hàm cả những rủi ro bị đào thải hoặc bị gạt sang bên lề ở lĩnh vực này hay lĩnh vực khác.

Mọi người đều biết tính đa dạng trong phân công lao động của đô thị làm cho các liên kết ở đây trở thành *liên kết hữu cơ* giữa các bộ phận được chuyên môn hóa, vốn khác biệt rất xa với kiểu liên kết cơ giới giữa những cá thể có tính đồng nhất cao của cuộc sống nông thôn. Sống và hòa nhập vào mối quan hệ liên kết hữu cơ đòi hỏi một cuộc tự chuyển hóa rất lâu dài là vì thế.

V. Nhận xét để kết luận:

Bài viết này không có tham vọng đề cập đến mọi khía cạnh của hiện tượng di dân vào các đô thị lớn. Chúng tôi chỉ muốn nêu lên một vài giả thuyết bước đầu cho một tiếp cận Xã hội học nhằm phát hiện năng lực hội nhập của di dân vào đời sống đại đô thị; các động lực và rào cản; hiện trạng và triển vọng mà cơ cấu xã hội đô thị có thể hấp thụ được nhóm xã hội này, nhất là đối với tiểu nhóm phải trả giá cao nhất cho cuộc hội nhập: tiểu nhóm di dân nghèo, mà số đông (khoảng trên 60%) vốn có nguồn gốc nông thôn. Để tóm tắt có thể nói rằng:

1. Tính chọn lọc cao của di dân đã đem đến cho họ một tiềm năng hội nhập không nhỏ
2. Cuộc ra đi của họ được cân nhắc kỹ càng. Các mạng lưới thân tộc và hôn nhân đã củng cố sức mạnh và độ bền cho cuộc di chuyển có tính quyết định đó.
3. Thị trường lao động đô thị đón tiếp họ rất nhanh, nhưng hấp thụ họ khá chậm
4. Họ sớm có được tiền lương hấp dẫn hơn nhiều so với nơi xuất cư, nhưng mức sống của họ còn chưa có gì gọi là được hoàn thiện (nhất là số di dân nghèo)
5. Con đường gây dựng cho mình một lối sống đô thị đang đòi hỏi người di dân một nghị lực rất lớn để vượt qua mâu thuẫn và nghịch lý, trước mắt là không bị biến thành nhóm bên lề; còn về lâu dài trở thành một nhóm cư dân đô thị đích thực. Trong cuộc đấu tranh này, người di dân nghèo đang cần được nâng đỡ nhiều nhất.

Chú thích:

(1) Có thể tạm kể ra ở đây một số công trình mà chúng tôi đã tiếp cận được:

1 – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. ***Báo cáo tổng hợp đề tài “Điều tra cơ bản và xác định các giải pháp giải quyết tình trạng di dân tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác”***

2 – ***Di dân, nguồn nhân lực, việc làm và đô thị hóa*** (Dự án VIE/93/P02 – Do Viện Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh thực hiện). Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

3 – ***Báo cáo kết quả điều tra di dân tự do vào thành phố Hồ Chí Minh***. (Dự án VIE/96/004 – Viện Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh thực hiện), 1997.

(2) Trong số các công trình thống kê hoặc điển cứu về di dân vào các thành phố lớn ở Việt Nam, có thể kể đến:

1 – Li Tana: ***Peasant on the Move: Rural – Urban Migration in the Hanoi Region***. ISS, Singapore, 1996 (Người nông dân di chuyển: Di dân nông thôn – đô thị trong khu vực Hà Nội).

2 – Nguyễn Văn Chính: ***Biến đổi kinh tế - xã hội và vấn đề di chuyển lao động nông thôn – đô thị ở miền Bắc Việt Nam***. In trong cuốn sách *Môi trường nhân văn và đô thị hóa tại Việt Nam, Đông Nam Á và Nhật Bản*. Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, 1997. Tr. 219 – 260.

3 – Tiểu ban chỉ đạo, quản lý dân nhập cư thành phố Hồ Chí Minh. ***Số liệu sơ bộ về dân nhập cư thành phố Hồ Chí Minh*** (tính đến 1/7/1996).

4 – Đỗ Thái Đồng, Nguyễn Văn Quới và cộng tác viên. **Những người nhập cư tự do vào thành phố Hồ Chí Minh.** (Điều cứu tại quận Gò Vấp), Trung tâm Xã hội học và Phát triển, 1996.

5 – Trần Hồng Vân, **Bản thảo báo cáo tổng kết đề tài “Tác động xã hội của dân nhập cư vào thành phố Hồ Chí Minh”.** Trung tâm Xã hội học và Phát triển, 1998.

(3) Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh đang thực hiện chương trình nghiên cứu dài hạn **“Vấn đề giảm nghèo trong quá trình đô thị hóa tại thành phố Hồ Chí Minh”** mà những người trong bài viết này là thành viên. Trong năm đầu (1997), chương trình đã tiến hành một cuộc điều tra xã hội học ở cấp độ hộ gia đình (600 hộ) và nhiều cuộc phỏng vấn sâu ở cấp độ cộng đồng và cấp độ hộ gia đình. Vấn đề đặc điểm dân nhập cư tự do vào thành phố Hồ Chí Minh đã được bước đầu xem xét đến như một thành tố quan trọng của Chương trình, đặc biệt sẽ được đi sâu nghiên cứu từ năm thứ 2 (1998) và các năm tiếp theo.